

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2021 – 2022

(Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ
Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1851	610	566	675
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1824 (98.5%)	603 (98.9%)	553 (97.7%)	668 (99.0%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	24 (1.3%)	7 (1.2%)	11 (1.9%)	6 (0.9%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	3 (0.2%)	0	2 (0.4%)	1 (0.2%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	1851	610	566	675
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	1617 (87.4%)	546 (89.5%)	507 (89.6%)	564 (83.6%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	229 (12.4%)	64 (10.5%)	57 (10.1%)	108 (16.0%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	5 (0.3%)	0	2 (0.4%)	3 (0.4%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm				
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1851 (100%)	610 (100%)	566 (100%)	675 (100%)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	1600 (86.4%)	541 (88.7%)	498 (88.0%)	561 (83.1%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	244 (13.2%)	69 (11.3%)	64 (11.3%)	111 (16.4%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	9/10	6/4	3/1	0/5

5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	100	0	2	98
1	Cấp huyện	0	0	0	0
2	Cấp tỉnh/thành phố	99	0	1	98
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	1	0	1	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	675	0	0	675
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	675	0	0	675
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	/			
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	/			
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	/			
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	- đậu và đăng ký học - du học (6,6%) - đậu nhưng không đăng ký học do không đúng nguyện vọng			
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	875/976	268/342	250/316	357/318
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	74	29	16	29

TpHCM, ngày 01 tháng 9 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

LÂM TRIỀU NGHI